

Tổng quan tình hình nuôi trồng thủy sản thế giới

Ths. Phạm Minh Đức
Khoa Thủy sản - Trường Đại học Cần Thơ

1. Tổng quan tình hình nuôi trồng thủy sản

1.1. Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản thế giới

Theo thống kê của FAO năm 2004, tỉ lệ tăng trung bình hàng năm của NTTS tính từ năm 1970 đến năm 2002 là 8,9 %, trong khi sản phẩm thủy sản từ khai thác chiếm 1,2 % và sản phẩm thịt gia súc chăn nuôi là 2,8 %. Sản lượng nuôi trồng thủy sản thế giới ngày càng tăng cụ thể sản lượng NTTS cung cấp bình quân trên đầu người là 0,7 kg năm 1970 tăng lên 6,4 kg năm 2002, chiếm tỉ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm là 7,2 %. Sản lượng NTTS thế giới (bao gồm cả thực vật thủy sinh) năm 2002 đạt 51.4 triệu tấn, trị giá 60 tỉ USD. Tăng 6,1 % về sản lượng và 2,9 % về giá trị so với năm 2000.

Sản lượng NTTS chủ yếu từ các quốc gia Châu á chiếm 91,2 % tổng sản lượng NTTS thế giới và 82 % về giá trị. Trung quốc là quốc gia có sản lượng NTTS lớn nhất chiếm 71,2 % và 54,7 % về giá trị năm 2002. Sản lượng thực vật thủy sinh chiếm 11.6 triệu tấn, trị giá 6.2 tỉ USD năm 2002. Trong đó chủ yếu từ Trung Quốc chiếm 8,8 triệu tấn, trị giá 4.4 tỉ USD.

Bảng 1: Mười quốc gia đứng đầu thế giới về sản lượng NTTS (bao gồm cá, giáp xác và thân mềm) và tỉ lệ tăng trưởng thủy sản năm 2000-2002

Số TT	Quốc gia	Năm 2000 (1000 tấn)	Năm 2002 (1000 tấn)	Tỉ lệ tăng trưởng năm (%)
1	Trung Quốc	24.580,7	27.767,3	6,3
2	Ấn độ	1.942,2	2.191,7	6,2
3	Indonesia	788,5	914,1	7,7
4	Nhật Bản	762,8	828,4	4,2
5	Bangladesh	657,1	786,6	9,4
6	Thái Lan	738,2	644,9	-6,5
7	Na Uy	491,2	553,9	6,2
8	Chi lê	391,6	545,7	18
9	Việt Nam	510,6	518,5	0,8
10	Mỹ	456,0	497,3	4,4
11	Tổng 10 Quốc Gia	31.318,8	35.248,4	6,1
12	Các Nước khác	4.177,5	4.550,2	4,4
13	Tổng Sản Lượng	35.496,3	39.798,6	5,9

Thứ tự mười nước và vùng lãnh thổ ở Châu Á đứng đầu về giá trị NTTS năm 2000, Trung Quốc đứng đầu về giá trị trong NTTS 28,1 tỉ USD. Kế đến Nhật Bản khoảng 4,4 tỉ USD và Việt Nam đứng thứ 7 khoảng 1,1 tỉ USD năm 2000.

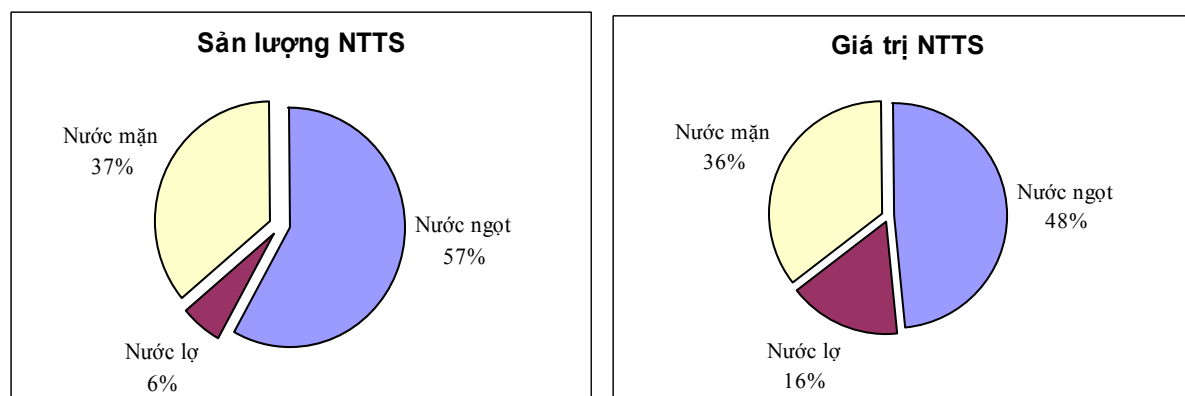
Bảng 2: Mười nước đứng đầu ở Châu Á về giá trị NTTS

Số TT	Quốc gia	Giá trị (Tỉ USD)	Tỉ lệ (%)
1	Trung Quốc	28,1	60,7
2	Nhật Bản	4,4	9,6
3	Thái Lan	2,4	5,2
4	Indônêxia	2,3	4,9
5	Ấn Độ	2,2	4,4
6	Bănglâdet	1,2	2,5
7	Việt Nam	1,1	2,4
8	Đài Loan	0,85	1,8
9	Miánma	0,81	1,7
10	Philippin	0,73	1,6

Nguồn: thông tin chuyên đề, Bộ Thủy Sản, số 4 năm 2003

1.2. Sản lượng nuôi trồng thủy sản thể giới theo môi trường nuôi

Tổng sản lượng cá, giáp xác và động vật thân mềm từ nuôi trồng chủ yếu từ môi trường nước ngọt chiếm 57,7 % và 48,4 % về tổng giá trị. Trong khi đó môi trường nước mặn chiếm 36,5 % về sản lượng và 35,7 % về giá trị. Tuy nhiên trong môi trường nước lợ chỉ chiếm khoảng 5,8 % về sản lượng nhưng về mặt giá trị thì khá lớn chiếm 15,9 % (Đồ thị 1).



Đồ thị 1: Tổng sản lượng và giá trị NTTS (gồm cá, giáp xác và thân mềm) thể giới theo môi trường nuôi

1.3. Sản lượng NTTS thể giới tính theo nhóm đối tượng nuôi

Theo thống kê cho thấy nhóm cá nước ngọt đứng đầu về sản lượng NTTS chiếm 21.938 ngàn tấn đạt giá trị 21.343 triệu USD. Trong đó nhóm cá biển sản lượng NTTS thấp chiếm 1.201 ngàn tấn đạt giá trị 4.144 triệu USD. Các nhóm loài nuôi khác như giáp xác, động vật thân mềm, và cá nước lợ được thể hiện chi tiết qua Bảng 2.

Bảng 3 cho thấy nhóm loài cá chép đứng đầu về sản lượng. Trong khi đó nhóm thân mềm nước ngọt và nhóm điệp và tôm có sản lượng thấp nhất. Tuy nhiên về mặt giá trị thì tôm chiếm tỉ lệ cao.

Bảng 2: Sản lượng NTTS thể giới năm 2002 và giá trị theo nhóm đối tượng

Đối tượng	Sản lượng (1000 tấn)	Giá trị (triệu USD)
Cá nước ngọt	21.938	21.343
Động vật thân mềm	11.784	10.512
Thực vật thủy sinh	11.587	6.189
Cá nước lợ	2.590	6.465
Giáp xác	2.131	10.839
Cá biển	1.201	4.144
Động vật thủy sản khác	155	496

Bảng 3: Thứ tự 10 nhóm loài thủy sản nuôi trồng có sản lượng cao

Nhóm loài	2000 (tấn)	2002 (Tấn)	Tăng trưởng năm (%) (giai đoạn 2000-2002)
Nhóm cá chép	15.451.646	16.692.147	3,9
Nhóm hàu	3.997.394	4.317.380	3,9
Nhóm thân mềm biển	2.864.199	3.739.702	14,3
Nhóm sò	2.633.441	3.430.820	14,1
Nhóm cá hồi	1.545.149	1.799.383	7,9
Nhóm cá rô phi	1.274.389	1.505.804	8,7
Nhóm vẹm xanh	1.370.953	1.444.734	2,7
Nhóm thân mềm nước ngọt	1.591.813	1.348.327	-8,0
Tôm	1.143.774	1.292.476	6,3
Nhóm điệp	1.154.470	1.226.568	3,1

1.4. Tăng trưởng bình quân hàng năm theo nhóm đối tượng

Trong nuôi trồng thủy sản tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm có sự khác biệt giữa các nhóm thủy sản. Giáp xác và cá nước mặn có tỉ lệ tăng trưởng cao chiếm tương ứng 11 % và 9.5 % giai đoạn năm 2000 – 2002 (Bảng 4).

Bảng 4: Tăng trưởng bình quân sản lượng thủy sản hàng năm theo nhóm đối tượng (%)

Giai đoạn	Giáp xác	Thân mềm	Cá nước ngọt	Cá nước lợ	Cá nước mặn	Tổng NTTS
1970 - 2002	18,1	7,8	9,6	7,4	10,5	8,9
1970 - 1980	23,9	5,6	6,0	6,5	14,1	6,3
1980 - 1990	24,1	7,0	1,1	9,4	5,3	1,8
1990 - 2000	9,9	5,3	7,8	7,9	12,3	10,5
2000 - 2002	1,0	4,6	5,8	6,7	9,5	5,9

1.5. Sản lượng tôm nuôi trên thế giới

Nuôi tôm luôn chiếm ưu thế trong nuôi giáp xác và trong NTTS, sản lượng nuôi tôm năm 2000 của thế giới là 1.087.111 tấn, chiếm 66,0% giáp xác nuôi, trị giá 6.880 tỷ USD, chiếm 73,4% giá trị trong nuôi giáp xác. Năm 2001, sản lượng khoảng 1.270.875 tấn, trị giá 8.432 tỷ USD.

Các loài tôm được nuôi nhiều nhất là tôm sú (*P. monodon*), tôm thẻ Trung quốc (*P. chinensis*) và tôm chân trắng (*P. vannamei*). Riêng 3 loài tôm này chiếm trên 86% sản lượng tôm nuôi của thế giới. Nếu tính về sản lượng thì tôm sú chỉ xếp thứ 20 trong số các loài thủy sản nuôi nhưng về giá trị thì chúng đứng đầu với 4.046 tỷ USD trong năm 2000. Các loài giáp xác nuôi khác bao gồm cả nuôi nước ngọt đạt 386.185 tấn hoặc chiếm 23,4% sản lượng nuôi giáp xác; các loài cua 140.256 tấn, chiếm 8,5%. Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) cũng được phát triển nuôi, sản lượng năm 2000 đạt 118.501 tấn.

Bảng 5: Sản lượng tôm sú thế giới năm 2001

Quốc gia	Sản lượng (tấn)
Thái Lan	276.000
Indônêxia	103.603
Ấn Độ	97.100
Việt Nam	50.000
Philippin	40.698
Malaisia	26.352
Đài loan	2.459
Tổng số	615.207

Nguồn: Thông tin chuyên đề, Bộ Thủy Sản số 4 năm 2003

1.6. Nguồn nhân lực trong khai thác và nuôi trồng thủy sản

Tính đến năm 2002, trên thế giới có khoảng 38 triệu người tham gia vào khai thác và nuôi trồng thủy sản. Số người khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng hàng năm bình quân 2.6 % kể từ năm 1990. Châu Á có số người tham gia khai thác và nuôi trồng thủy sản lớn nhất trên thế giới chiếm 87 %, tiếp theo Châu Phi khoảng 7 %.

Bảng 6: Số lượng người khai thác và nuôi trồng trên thế giới tính theo châu lục (đơn vị tính: 1000 người)

Châu lục	1990	1995	2000	2001	2002
Châu Phi	1917	2238	2585	2640	2615
Bắc Mỹ	767	770	751	765	762
Nam Mỹ	769	814	784	760	770
Châu Á	23654	28552	30770	31493	32821
Châu Âu	654	864	821	796	746
Châu Đại Dương	74	76	86	80	81
Toàn thế giới	27835	33314	35797	36534	37745

2. Một số vấn đề quan tâm trong nuôi trồng thủy sản

Mục tiêu toàn cầu

Ngày nay, mục tiêu hướng đến trong NTTS là phát triển bền vững và trao đổi thông tin về thủy sản trên phạm vi toàn cầu. Có 2 vấn đề lớn cần quan tâm phát triển NTTS đó là:

- Đẩy mạnh tăng sản lượng NTTS
- Phát triển theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường

Công nghệ khoa học, kỹ thuật

- Cải thiện di truyền đối với một số đối tượng thủy sản quan trọng
- Phát triển thức ăn theo hướng giảm sử dụng bột cá trong chế biến thức ăn và lượng đạm và lân thải ra môi trường
- Cải thiện chăm sóc và quản lý sức khỏe tôm, cá nuôi

Một số vấn đề khác trong NTTS

- Cần có sự hợp tác giữa khu vực trên toàn cầu
- Vai trò của nhà nước trong NTTS
- Vấn đề đào tạo, tập huấn và khuyến ngư
- Vấn đề thị trường và tiếp thị sản phẩm thủy sản

Tài liệu tham khảo

- The state of world fisheries and aquaculture (SOFIA) 2004, (<http://www.fao.org//docrep/007/y600e/y600e04.htm>).
- Thông tin chuyên đề, Bộ thủy sản, số 4 năm 2003.
- R. P. Subasinghe, P. B. Bueno, M. J. Phillips, C. Hough, S.E. McGladdery và J. R. Arthur, 2001. Aquaculture in the third millennium.